

# CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO  
DN: E=hr@cityford.com.vn,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0307979803,  
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO, L=219 Quốc  
Lô 13, Phường Hiệp Bình Chánh, Thành Phố Thủ  
Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh\*, S=TP Hồ Chí Minh,  
C=VN  
Reason: I am the author of this document  
Location:  
Date: 2025.01.23 17:36:54+07'00'  
Foxit PDF Editor Version: 2023.1.0

## CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

### *Báo cáo tài chính giữa niên độ*

#### *Quý IV năm 2024*



## MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	1 - 2
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	3
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	4
4. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	5 - 21

**CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>766.779.733.019</b>	<b>934.196.354.353</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<b>110</b>	V.01	<b>9.079.421.336</b>	<b>27.998.841.626</b>
1. Tiền	111		9.079.421.336	27.998.841.626
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<b>130</b>		<b>631.119.364.068</b>	<b>650.506.376.025</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	158.593.073.419	292.979.193.849
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03a	124.841.587.245	116.567.994.696
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	347.572.104.693	240.866.489.341
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	112.598.711	92.698.139
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<b>140</b>	V.06	<b>124.564.377.043</b>	<b>242.217.359.679</b>
1. Hàng tồn kho	141		124.564.377.043	242.217.359.679
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<b>150</b>		<b>2.016.570.572</b>	<b>13.473.777.023</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	1.986.220.211	1.961.323.291
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14b	30.350.361	11.512.453.732
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>1.328.700.638.064</b>	<b>1.251.036.549.850</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<b>210</b>		<b>22.460.903.073</b>	<b>94.859.903.073</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03b	-	16.200.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	22.460.903.073	78.659.903.073
<i>II. Tài sản cố định</i>	<b>220</b>		<b>99.595.375.700</b>	<b>101.688.867.609</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14.755.651.267	16.566.699.668
- Nguyên giá	222		37.250.269.371	39.498.205.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.494.618.104)	(22.931.505.995)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	84.839.724.433	85.122.167.941
- Nguyên giá	228		86.197.204.623	86.197.204.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.357.480.190)	(1.075.036.682)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<b>240</b>		<b>937.100.660</b>	<b>223.045.455</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	937.100.660	223.045.455
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<b>250</b>		<b>1.198.485.389.199</b>	<b>1.045.517.923.639</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11a	887.256.000.000	689.080.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11b	26.000.000.000	26.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11c	112.200.000.000	153.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.408.534.440)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.11d	177.437.923.639	177.437.923.639
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<b>260</b>		<b>7.221.869.432</b>	<b>8.746.810.074</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	7.221.869.432	8.746.810.074
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.095.480.371.083</b>	<b>2.185.232.904.203</b>

79c  
G T  
HÃ  
AU

TP. HỒ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>1.011.153.222.609</b>	<b>1.182.080.202.704</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>761.153.222.609</b>	<b>899.080.202.704</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	32.156.434.170	14.632.996.046
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	4.684.203.138	78.917.339.505
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	8.256.850.270	950.309.305
4. Phải trả người lao động	314		4.088.829.550	4.087.344.645
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	6.546.908.054	6.611.996.978
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	16.565.790.044	18.821.093.702
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	688.549.274.368	774.336.544.068
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	304.933.015	722.578.455
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>250.000.000.000</b>	<b>283.000.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	-	33.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	250.000.000.000	250.000.000.000
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	V.19	<b>1.084.327.148.474</b>	<b>1.003.152.701.499</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.084.327.148.474</b>	<b>1.003.152.701.499</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		956.538.590.000	893.964.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		956.538.590.000	893.964.630.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.004.385.000	19.004.385.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.152.481.800	3.152.481.800
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		105.631.691.674	87.031.204.699
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.306.167.823	1.029.541.705
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		85.325.523.851	86.001.662.994
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.095.480.371.083</b>	<b>2.185.232.904.203</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Trần Ngọc Dân  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
 Ngày 23 tháng 01 năm 2025

Lê Thị Phú  
 Kế toán trưởng

Trương Thị Hồng Vân  
 Người lập biểu



CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.028.850.653.944	831.982.701.779	3.218.256.752.489	3.063.785.928.240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		17.114.935.008	39.810.822.591	70.135.033.115	102.802.326.681
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	1.011.735.718.936	792.171.879.188	3.148.121.719.374	2.960.983.601.559
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	953.637.617.237	745.063.679.540	2.985.171.797.360	2.790.283.150.066
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58.098.101.699	47.108.199.648	162.949.922.014	170.700.451.493
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	25.912.692.377	20.851.719.539	151.231.902.757	108.485.715.952
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	24.068.269.527	16.534.831.203	79.724.901.689	55.633.787.982
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.659.735.087	16.498.448.553	75.316.222.403	55.597.405.332
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	36.156.213.256	40.022.334.644	117.078.385.775	115.399.095.397
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	8.607.436.076	7.370.551.189	38.447.180.678	30.717.124.841
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.178.875.217	4.032.202.151	78.931.356.629	77.436.159.225
11. Thu nhập khác	31	VI.07	4.674.004.759	1.964.898.137	12.909.563.024	9.193.228.400
12. Chi phí khác	32	VI.08	950.437.895	97.312.110	2.734.907.386	223.017.859
13. Lợi nhuận khác	40		3.723.566.864	1.867.586.027	10.174.655.638	8.970.210.541
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.902.442.081	5.899.788.178	89.106.012.267	86.406.369.766
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	3.780.488.416	-	3.780.488.416	404.706.772
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.121.953.665	5.899.788.178	85.325.523.851	86.001.662.994

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Trần Ngọc Dân  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
 Ngày 23 tháng 01 năm 2025

Lê Thị Phú  
 Kế toán trưởng

Trương Thị Hồng Vân  
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2024	Năm 2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>89.106.012.267</b>	<b>86.406.369.766</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.685.556.735	4.210.493.350
Các khoản dự phòng	03	4.408.534.440	(3.570.151.900)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(153.758.987.953)	(109.565.344.455)
Chi phí lãi vay	06	75.316.222.403	55.597.405.332
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>18.757.337.892</b>	<b>33.078.772.093</b>
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	159.006.523.586	(172.237.066.022)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	117.652.982.636	(53.581.927.806)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(91.377.403.281)	35.072.581.451
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	1.500.043.722	(3.360.132.515)
Tiền lãi vay đã trả	14	(76.187.742.597)	(55.989.584.182)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(404.706.772)	(12.046.217.946)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(417.645.440)	(991.267.999)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>128.529.389.746</b>	<b>(230.054.842.926)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.364.332.550)	(5.890.768.776)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	6.585.297.715	2.265.454.545
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(205.376.000.000)	(398.900.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	89.403.700.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	54.089.794.499	35.651.232.912
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(61.661.540.336)</b>	<b>(366.874.081.319)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	57.013.155.000
Tiền thu từ đi vay	33	2.874.423.917.440	2.915.867.334.630
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.960.211.187.140)	(2.368.802.186.596)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(85.787.269.700)</b>	<b>604.078.303.034</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(18.919.420.290)</b>	<b>7.149.378.789</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>27.998.841.626</b>	<b>20.849.462.837</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>9.079.421.336</b>	<b>27.998.841.626</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Trần Ngọc Dân  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
 Ngày 23 tháng 01 năm 2025

Lê Thị Phú  
 Kế toán trưởng

Trương Thị Hồng Vân  
 Người lập biểu

## CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

#### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần City Auto (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0307979603 ngày 09/3/2009 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 19 ngày 23/12/2024 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh. Công ty đã được chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 6315/UBCK-GSDC ngày 19/9/2016 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

- Hình thức sở hữu vốn: Vốn Cổ phần.

- Vốn điều lệ đăng ký: 956.538.590.000 đồng

- Vốn góp thực tế đến 31/12/2024: 956.538.590.000 đồng

Trụ sở chính đặt tại số 218, Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty có các Chi nhánh hoạt động như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng đặt tại Lô F3, đường K1, KCN Cát Lái, phường Thạnh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603;
- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Bà Rịa đặt tại Quốc lộ 51, phường Phước Trung, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-002;
- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Vũng Tàu đặt tại số 40A, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-004;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 02 đặt tại 431 Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-003;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 03 đặt tại số 124/9D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0307979603-005;
- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh 824 đặt tại 824 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-007.

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ.

##### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Tư vấn, môi giới, đầu tư bất động sản, đầu tư quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt;
- Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;

## CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính  
Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.
- Danh sách công ty con tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	Lô B1, đường C2, KCN Cát Lái 2, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại và dịch vụ	96,00%	96,00%
- Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	Số 51 Lê Hồng Phong, phường Phước Tân, Tp.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Thương mại và dịch vụ	52,00%	52,00%
- Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh	số 682A, Trường Chinh, phường 15, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại và dịch vụ	96,52%	96,52%
- Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận	số 216, Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại và dịch vụ	90,00%	90,00%
- Công ty Cổ phần ô tô Phú Yên	Thôn Đông Phước, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên	Thương mại và dịch vụ	70,20%	99,00%
- Công ty Cổ phần VW Tân Thuận	Lô B1, Đường D3, KCN Cát Lái 2, P.Thanh Mỹ Lợi, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Thương mại và dịch vụ	99,00%	99,00%
- Công ty Cổ phần City Auto Vũng Tàu	Số 224 Quốc lộ 51, Phường Kim Dinh, Tp. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thương mại và dịch vụ	100,00%	95,00%

#### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

#### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

##### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

03-1  
Y  
V  
GO  
CHIT



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
  - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
  - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

**Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Riêng các khoản tiền gửi ngân hàng được đánh giá theo tỷ giá mua của ngân hàng có tài khoản ngoại tệ.
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua – bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.
- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.
- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - + Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
  - + Giá trị thuần có thể thực hiện được: Là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền. Riêng đối với hàng hóa là các loại xe ô tô giá xuất được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp ... và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá TSCĐ. Chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

**Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán**

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**Khấu hao tài sản cố định**

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nhà cửa vật kiến trúc	04 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm	02 - 05 năm

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

**7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào Công ty con**

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính**

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Nợ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn

**9. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp**

Tiền lương được tính và trích lập trong chi phí trong kỳ theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương hợp đồng theo tỷ lệ quy định hiện hành.

**10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

030  
CÔ  
CÔ  
IT  
ĐỨC

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.  
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro, lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính:** phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)... Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Thu nhập khác:** bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

### 14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

### 15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, lỗ do trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính.

### 16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

#### Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí vận chuyển,...

## CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

#### Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

#### 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ phải nộp các khoản thuế khác theo các quy định và hướng dẫn về các loại thuế hiện hành.

- Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

#### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế. Công ty sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán để tạm tính nghĩa vụ thuế phải nộp.

#### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

#### 18. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

#### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	240.260.676	764.154.615
Tiền gửi ngân hàng	8.839.160.660	27.234.687.011
<b>Cộng</b>	<b>9.079.421.336</b>	<b>27.998.841.626</b>
2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khách hàng khác (chiếm dưới 10% phải thu khách hàng)	83.136.467.343	101.548.523.628
- Công Ty Cổ Phần Easy Car	40.801.408.138	137.073.771.705
- Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ (bên liên quan)	218.399.934	32.036.058.022
- Công ty Cổ phần ô tô Nha Trang (bên liên quan)	1.583.604.433	4.914.322.146
- Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận (bên liên quan)	1.682.785.935	-
- Công ty Cổ phần ô tô Phú Yên (bên liên quan)	300.000.000	468.158.348
- Công ty Cổ phần Auto Bình Phước (bên liên quan)	7.955.010	-
- Công ty Cổ phần Auto Dĩ An – Bình Dương (bên liên quan)	1.279.654.289	-
- Công Ty Cổ Phần Daf Group	18.575.750.001	16.938.360.000
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tân Thành Đô (bên liên quan)	11.007.048.336	-
<b>Cộng</b>	<b>158.593.073.419</b>	<b>292.979.193.849</b>
3. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Minh Long	123.594.379.437	115.405.616.926
- Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô (bên liên quan)	300.000.000	100.000.000
- Các khoản ứng trước đến các nhà cung cấp khác	947.207.808	1.062.377.770
<b>Cộng</b>	<b>124.841.587.245</b>	<b>116.567.994.696</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<b>b) Dài hạn</b>				
- Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ (bên liên quan)			-	16.200.000.000
<b>Cộng</b>			-	<b>16.200.000.000</b>
<b>4. Phải thu khác</b>			<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu khác từ Công ty Ford Việt Nam			19.644.406.153	40.081.992.537
- Phải thu vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh cho Công ty CP Easy Car			14.204.590.000	14.204.590.000
- Phải thu khác Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh (bên liên quan)			7.812.692.435	1.902.600.000
- Phải thu khác Công ty Cổ phần ô tô Nha Trang (bên liên quan)			5.348.703.214	4.285.413.068
- Phải thu khác Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ (bên liên quan)			20.031.572.772	41.622.126.909
- Phải thu khác Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận (bên liên quan)			3.528.349.500	569.149.500
- Phải thu khác Công ty Cổ phần Auto Dĩ An - Bình Dương (bên liên quan)			3.167.130.686	1.768.974.686
- Phải thu khác Công ty Cổ phần DAF Group			21.284.976.712	8.590.958.904
- Phải thu khác Công ty TNHH Minh Long			16.472.859.796	8.717.666.720
- Phải thu khác Công ty CP Tập Đoàn Tân Thành Đô (bên liên quan)			300.000.000	-
- Các khoản tạm ứng cho nhân viên			5.075.350.000	1.547.025.167
- Ký quỹ ngắn hạn cho Công ty TNHH Minh Long			120.160.000.000	65.160.000.000
- Phải thu khác Công ty Cổ phần Tập đoàn Dason			3.696.300.000	-
- Ký quỹ bảo lãnh ngân hàng			76.671.721.000	26.020.000.000
- Các khoản phải thu khác			30.173.452.425	26.395.991.850
<b>Cộng</b>			<b>347.572.104.693</b>	<b>240.866.489.341</b>
<b>b) Dài hạn</b>			<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Ký quỹ thuê mặt bằng cho Công ty TNHH Minh Long			17.000.000.000	72.000.000.000
- Phải thu dài hạn khác Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ (bên liên quan)			-	2.000.000.000
- Các khoản phải thu khác			5.460.903.073	4.659.903.073
<b>Cộng</b>			<b>22.460.903.073</b>	<b>78.659.903.073</b>
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>			<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>
- Hàng tồn kho ở kho Hồ Chí Minh	98.612.814	-	92.698.139	-
- Hàng tồn kho ở kho Vũng Tàu	13.985.897	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>112.598.711</b>	<b>-</b>	<b>92.698.139</b>	<b>-</b>
<b>6. Hàng tồn kho</b>			<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Công cụ dụng cụ	420.578.879	-	79.216.204	-
- Chi phí sản xuất dở dang	5.094.178.576	-	4.413.372.690	-
- Hàng hóa (6.1)	119.049.619.588	-	237.724.770.785	-
<b>Cộng</b>	<b>124.564.377.043</b>	<b>-</b>	<b>242.217.359.679</b>	<b>-</b>
(6.1) Chi tiết hàng hóa tồn kho:			<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Xe các loại			84.663.204.538	200.822.243.945
Phụ tùng, phụ kiện tại Kho Hồ Chí Minh			22.534.159.534	25.576.120.084
Phụ tùng, phụ kiện tại Kho Vũng Tàu			3.295.691.269	3.953.606.709
Phụ tùng, phụ kiện tại Kho Bà Rịa			8.556.564.247	7.372.800.047
<b>Cộng</b>			<b>119.049.619.588</b>	<b>237.724.770.785</b>

M.S.D.A.  
TP.H

**CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	54.126.111	212.213.365		
- Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển	1.932.094.100	1.749.109.926		
<b>Cộng</b>	<b>1.986.220.211</b>	<b>1.961.323.291</b>		
<b>b) Dài hạn</b>				
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.409.641.414	2.500.528.890		
- Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất chờ kết chuyển	7.000.000	-		
- Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển	5.805.228.018	6.246.281.184		
<b>Cộng</b>	<b>7.221.869.432</b>	<b>8.746.810.074</b>		
<b>8. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Nhà cửa, vật kiến trúc	8.779.688.456	-	240.000.000	8.539.688.456
Máy móc, thiết bị	9.930.807.868	577.421.818	511.110.000	9.997.119.686
Phương tiện vận tải	19.823.534.546	5.072.855.527	7.147.103.637	17.749.286.436
Thiết bị, dụng cụ quản lý	964.174.793	-	-	964.174.793
<b>Cộng</b>	<b>39.498.205.663</b>	<b>5.650.277.345</b>	<b>7.898.213.637</b>	<b>37.250.269.371</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Nhà cửa, vật kiến trúc	8.559.688.455	23.333.330	43.333.329	8.539.688.456
Máy móc, thiết bị	7.182.795.171	601.108.380	303.924.891	7.479.978.660
Phương tiện vận tải	6.361.451.873	2.737.247.549	3.492.742.898	5.605.956.524
Thiết bị, dụng cụ quản lý	827.570.496	41.423.968	-	868.994.464
<b>Cộng</b>	<b>22.931.505.995</b>	<b>3.403.113.227</b>	<b>3.840.001.118</b>	<b>22.494.618.104</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Nhà cửa, vật kiến trúc	220.000.001			-
Máy móc, thiết bị	2.748.012.697			2.517.141.026
Phương tiện vận tải	13.462.082.673			12.143.329.912
Thiết bị, dụng cụ quản lý	136.604.297			95.180.329
<b>Cộng</b>	<b>16.566.699.668</b>			<b>14.755.651.267</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 17.580.329.504 đồng.

9. Tài sản cố định vô hình	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
<b>Nguyên giá</b>				
Quyền sử dụng đất	84.022.474.623	-	-	84.022.474.623
Phần mềm	2.174.730.000	-	-	2.174.730.000
<b>Cộng</b>	<b>86.197.204.623</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>86.197.204.623</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Phần mềm	1.075.036.682	282.443.508	-	1.357.480.190
<b>Cộng</b>	<b>1.075.036.682</b>	<b>282.443.508</b>	<b>-</b>	<b>1.357.480.190</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Quyền sử dụng đất	84.022.474.623			84.022.474.623
Phần mềm	1.099.693.318			817.249.810
<b>Cộng</b>	<b>85.122.167.941</b>			<b>84.839.724.433</b>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 491.585.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí mua bán quyền phần mềm	68.500.000	68.500.000
- Chi phí công trình trên đất Nguyễn Xi Cộing	868.600.660	154.545.455
<b>Cộng</b>	<b>937.100.660</b>	<b>223.045.455</b>

**11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Công ty con	887.256.000.000	883.112.450.898	(4.143.549.102)	689.080.000.000	689.080.000.000	-
b) Công ty liên kết	26.000.000.000	26.000.000.000	-	26.000.000.000	26.000.000.000	-
c) Góp vốn vào đơn vị khác	112.200.000.000	111.935.014.662	(264.985.338)	153.000.000.000	153.000.000.000	-
d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	177.437.923.639	177.437.923.639	-	177.437.923.639	177.437.923.639	-
<b>Cộng</b>	<b>1.202.893.923.639</b>	<b>1.198.485.389.199</b>	<b>(4.408.534.440)</b>	<b>1.045.517.923.639</b>	<b>1.045.517.923.639</b>	<b>-</b>

	Số lượng cổ phần đăng ký nắm giữ	Tỷ lệ đăng ký vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc đầu tư
				đến ngày 31/12/2024
<b>a) Đầu tư vào công ty con</b>				
- Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ	14.400.000	96,00%	96,00%	144.000.000.000
- Công ty Cổ phần ô tô Nha Trang	6.240.000	52,00%	52,00%	90.400.000.000
- Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh	22.200.000	96,52%	96,52%	327.680.000.000
- Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận	10.800.000	90,00%	90,00%	108.000.000.000
- Công ty Cổ phần City Auto Vũng Tàu	5.700.000	95,00%	95,00%	57.000.000.000
- Công ty Cổ phần VW Tân Thuận	11.880.000	99,00%	99,00%	121.176.000.000
- Công ty Cổ phần Ô tô Phú Yên (*)	1.950.000	39,00%	99,00%	39.000.000.000
<b>Cộng</b>				<b>887.256.000.000</b>
<b>b) Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
- Công ty Cổ phần Auto Dĩ An - Bình Dương	2.600.000	20,00%	20,00%	26.000.000.000
<b>Cộng</b>				<b>26.000.000.000</b>
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
- Công ty Cổ phần Dasonmotors	11.220.000	11,00%	11,00%	112.200.000.000
<b>Cộng</b>				<b>112.200.000.000</b>

(\*) Công ty Cổ phần City Auto nhận chuyển nhượng 1.950.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Ô tô Phú Yên tương ứng 39% vốn điều lệ.

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần City Auto trong Công ty Cổ phần Ô tô Phú Yên là 70,2%, trong đó tỷ lệ lợi ích trực tiếp là 39%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp (thông qua Công ty CP Ô tô Nha Trang) là 31,2%.

- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần City Auto trong Công ty Cổ phần Ô tô Phú Yên là 99%, trong đó tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp (thông qua Công ty CP Ô tô Nha Trang) là 60%.

d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Lê Đức Hòa	(11.1) 30.437.923.639	30.437.923.639
Công ty Cổ phần Daf Group	(11.2) 147.000.000.000	147.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>177.437.923.639</b>	<b>177.437.923.639</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(11.1) Theo hợp đồng ủy thác đầu tư số 157/22/HĐUT ngày 10/10/2022 và phụ lục giữa Công ty CP City Auto và Ông Lê Đức Hòa, tổng số tiền được ủy thác: 31.000.000.000 đồng, thời hạn ủy thác là 84 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết.

(11.2) Theo hợp đồng ủy thác đầu tư số 2007/2023-HĐUTĐT/CTF-DAF ngày 20/7/2023 giữa Công ty Cổ phần City Auto và Công ty Cổ phần Daf Group. Số tiền mà bên Công ty Cổ phần City Auto ủy thác đầu tư là 147.000.000.000 đồng. Thời hạn ủy thác là 84 tháng.

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Ford Việt Nam	1.231.473.014	1.231.473.014	5.260.540.194	5.260.540.194
- Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ (bên liên quan)	347.250.790	347.250.790	4.114.000	4.114.000
- Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận (bên liên quan)	7.922.419.138	7.922.419.138	8.600.000	8.600.000
- Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang (bên liên quan)	2.187.225.894	2.187.225.894	-	-
- Công Ty Cổ Phần Easy Car	1.034.198.151	1.034.198.151	2.639.874.035	2.639.874.035
- Công Ty Cổ Phần Auto Bình Phước (bên liên quan)	120.000	120.000	-	-
- Công ty Cổ Phần Auto Dĩ An - Bình Dương (bên liên quan)	5.991.210	5.991.210	-	-
- Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô (bên liên quan)	534.591.315	534.591.315	-	-
- Công ty Cổ phần Trident Auto	9.515.520.004	9.515.520.004	-	-
- Các đối tượng khác	9.377.644.654	9.377.644.654	6.719.867.817	6.719.867.817
<b>Cộng</b>	<b>32.156.434.170</b>	<b>32.156.434.170</b>	<b>14.632.996.046</b>	<b>14.632.996.046</b>

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công Ty CP Tập Đoàn Tân Thành Đô (bên liên quan)	-	14.728.645.394
- Công ty Cổ phần City Auto Vũng Tàu	-	56.995.000.000
- Các khách hàng khác (chiếm dưới 10% tổng phải thu khách hàng)	4.684.203.138	7.193.694.111
<b>Cộng</b>	<b>4.684.203.138</b>	<b>78.917.339.505</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

a) Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	- Thuế GTGT phải nộp	184.951.578	323.085.475.133	319.221.241.566
- Thuế TNDN	404.706.772	3.780.488.416	404.706.772	3.780.488.416
- Thuế TNCN	360.650.955	1.860.703.601	1.794.177.847	427.176.709
- Thuế khác	-	11.000.000	11.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>950.309.305</b>	<b>328.737.667.150</b>	<b>321.431.126.185</b>	<b>8.256.850.270</b>
b) Phải thu	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối kỳ
	- Thuế GTGT còn được khấu trừ	11.512.453.732	299.195.988.920	310.678.092.291
<b>Cộng</b>	<b>11.512.453.732</b>	<b>299.195.988.920</b>	<b>310.678.092.291</b>	<b>30.350.361</b>

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí trả cho Công ty Ford Việt Nam	1.098.090.869	1.236.129.763
- Trích trước chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	2.452.281	873.972.475
- Chi phí phải trả khác	5.446.364.904	4.501.894.740
<b>Cộng</b>	<b>6.546.908.054</b>	<b>6.611.996.978</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bảng đồng tiền khác)

16. Các khoản phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	328.333.710	-
- Kinh phí công đoàn	52.027.960	-
- Tài sản thừa chờ xử lý	620.439.676	606.145.005
- Phải trả Công ty CP Auto Tân Thuận (bên liên quan)	1.802.000.000	1.000.000.000
- Phải trả Công ty CP Auto Bình Phước (bên liên quan)	8.831.080.939	10.459.260.939
- Chi hộ Công ty Ford Việt Nam cho nhân viên bán hàng	400.020.425	3.367.210.470
- Phải trả Công ty CP Ô Tô Phú Mỹ (Bên liên quan)	1.849.500	-
- Phải trả thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	-	264.000.000
- Các khoản phải trả khác	4.530.037.834	3.124.477.288
<b>Cộng</b>	<b>16.565.790.044</b>	<b>18.821.093.702</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Phải trả Công ty Cổ phần Bất động sản Bảo Long	-	33.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>33.000.000.000</b>

17. Vay và nợ thuê tài chính	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
<b>(a) Ngắn hạn</b>	<b>774.336.544.068</b>	<b>2.824.423.917.440</b>	<b>2.860.211.187.140</b>	<b>688.549.274.368</b>
- NH Ngoại thương (17.1)	190.955.392.000	351.158.346.000	421.229.654.000	120.884.084.000
- NH Dầu tư và Phát triển (17.2)	179.759.623.000	455.402.212.250	479.764.645.250	155.397.190.000
- NH HSBC	83.386.321.568	22.491.484.449	105.877.806.017	-
- NH Quốc tế	81.947.633.500	99.969.247.500	181.916.881.000	-
- NH Việt Nam Thịnh Vượng (17.3)	23.606.494.000	346.383.501.322	325.682.379.322	44.307.616.000
- NH Bangkok đại chúng	-	-	-	-
TNHH (17.4)	130.000.000.000	520.000.000.000	520.000.000.000	130.000.000.000
- NH TMCP Đông Nam Á - SeABank (17.5)	34.681.080.000	74.809.000.000	109.490.080.000	-
- NH First Bank (17.6)	-	345.000.000.000	230.000.000.000	115.000.000.000
- NH Bảo Việt (17.7)	-	104.364.249.500	87.712.577.999	16.651.671.501
- NH ACB (17.8)	-	193.936.648.000	141.705.224.000	52.231.424.000
- NH Quân Đội (17.9)	-	125.775.905.600	115.104.156.600	10.671.749.000
- NH PG Bank (17.10)	-	185.133.322.819	141.727.782.952	43.405.539.867
- Nợ dài hạn đến hạn trả	50.000.000.000	-	-	-
<b>(b) Dài hạn</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>250.000.000.000</b>
- Trái phiếu phát hành	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- NH Tiên Phong (17.11)	250.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	250.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(50.000.000.000)	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.024.336.544.068</b>	<b>2.874.423.917.440</b>	<b>2.960.211.187.140</b>	<b>938.549.274.368</b>

(17.1) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0115/KHDN/24/HMCV ngày 17/5/2024 với tổng hạn mức vay là 250 tỷ đồng, thời hạn vay cho từng khoản nợ không quá 04 tháng và lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 431 Nguyễn Xi, phường 11, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh được quy định cụ thể tại hợp đồng thế chấp số 094/KHDN/20/HĐBĐ ngày 07/8/2020.

(17.2) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 90/2024/11402179/HĐTD ngày 23/9/2024 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 91/2024/11402179/HĐTD ngày 15/11/2024 với tổng hạn mức vay là 300 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại hợp đồng thế chấp hàng hóa từng lần phát sinh là hàng hóa - xe ô tô Ford các loại hình thành từ vốn vay mới 100%, bất động sản hoặc tiền gửi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(17.3) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số BCLC-1928-01 ngày 29/01/2024 với tổng hạn mức vay là 170 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này gồm: hợp đồng tiền gửi, sổ dư tài khoản, sổ tiết kiệm gửi tại VPBank và xe ô tô thương hiệu Ford (CKD và CBU) các loại hình thành từ vốn vay mới 100% hoặc hiện hữu thuộc sở hữu của bên vay.

(17.4) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH theo hợp đồng tín dụng hạn mức số CP/HCM/007-23 ngày 19/5/2023 với tổng hạn mức vay là 130 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này gồm: cầm cố sổ dư ngân hàng bằng 20% hạn mức của hạn mức tín dụng tổng hợp, thư bảo lãnh cá nhân do ông Trần Ngọc Dân với số tiền là 104 tỷ đồng.

(17.5) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 27/2024/HỆTD-HM/TTKD ngày 04/11/2024 với hạn mức vay là 100 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 03 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh xe ô tô và phụ tùng ô tô thương hiệu Ford. Biện pháp đảm bảo: thế chấp bằng xe Ford hình thành từ vốn vay và/hoặc xe có sẵn trong kho mới 100%.

(17.6) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng First Commercial Bank Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số STLUS-H30230281 ngày 16/01/2024 với hạn mức vay là 115 tỷ đồng; bên vay được rút vốn nhiều lần trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Biện pháp đảm bảo:

- Tiền gửi có kỳ hạn: Bên vay phải cung cấp một khoản tiền bằng 40% giá trị giải ngân dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn để làm đảm bảo khi giải ngân Vốn lưu động. Nếu tổng Dư nợ tại thời điểm thực hiện giải ngân vượt mức 70 tỷ đồng thì bên Vay phải cung cấp một khoản tiền bằng 50% của phần vượt trên 70 tỷ đồng dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn để làm đảm bảo khi giải ngân vốn lưu động.

- Bảo lãnh cá nhân: là (các) bảo lãnh do Ông Trần Ngọc Dân CCCD số: 027053004885 ký phát cho Ngân hàng hưởng lợi, với nội dung là những người bảo lãnh sẽ bảo lãnh một cách không hủy ngang và vô điều kiện với Ngân hàng về việc hoàn trả đúng hạn và dứt điểm khoản Tín dụng.

(17.7) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Bảo Việt - chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0152-2024-HỆTD1-BVB003 ngày 17/7/2024 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này gồm:

- Xe ô tô mới nhãn hiệu Ford hình thành trong tương lai do ngân hàng tài trợ được mua trực tiếp Công ty TNHH Ford Việt Nam.
- Hàng hóa xe ô tô mới tồn kho có thời hạn không quá 12 tháng, chi tiết về việc đảm bảo tiền vay được thực hiện theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 0091-2024-HỆTC1-BVB003 ngày 17/7/2024.
- Tiền ký quỹ và tiền gửi tại Ngân hàng, bất động sản và phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng khách hàng và/hoặc bên thứ 3 có liên quan theo quy định của Ngân hàng.

(17.8) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Á Châu theo hợp đồng cấp tín dụng số TAT.DN.2333.020724 ngày 17/7/2024 với tổng hạn mức vay là 200 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: tài trợ đại lý nhà phân phối Ford Việt Nam. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là toàn bộ lô hàng là Lô xe ô tô Ford mới 100% là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc tài sản hình thành trong tương lai, chủ sở hữu/ chủ sử dụng là Công ty CP City Auto trị giá 250 tỷ đồng.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Á Châu theo hợp đồng cấp tín dụng số TAT.DN.3382.271124 ngày 26/12/2024 với tổng hạn mức vay là 300 tỷ đồng; thời gian hiệu lực của hạn mức tín dụng kể từ ngày giao kết hợp đồng này đến ngày 17/7/2025; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động mua bán xe mới 100% thương hiệu Ford. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là toàn bộ lô hàng xe Ford mới 100% do ACB tài trợ là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc tài sản hình thành trong tương lai, bao gồm quyền yêu cầu bên có nghĩa vụ thanh toán tiền, số tiền thu được, tài sản hình thành từ số tiền thu được, tài sản được thay thế, được trao đổi trong trường hợp tài sản bảo đảm được bán, được thay thế, được trao đổi; chủ sở hữu/ chủ sử dụng là Công ty CP City Auto trị giá 375 tỷ đồng.

(17.9) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quân Đội theo hợp đồng cấp tín dụng số 228839.24.103.2711499.TD ngày 19/7/2024 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức đến 10/7/2025; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: phục vụ hoạt động kinh doanh ô tô Ford mới 100%. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là: ký quỹ tại MB, tiền gửi theo hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá do MB phát hành, bất động sản, phương tiện vận tải, hàng hóa là lô xe hình thành từ phương án MB tài trợ và/hoặc hàng hóa là lô xe ô tô Ford hiện hữu thuộc sở hữu của công ty, quyền đòi nợ.

307  
CƠ  
CỔ  
T  
/C-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(17.10) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển theo hợp đồng cấp tín dụng số 441/2024/0053/HĐTDHM-DN/PGBankSG ngày 20/8/2024 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là xe demo thời hạn không quá 5 năm và xe ô tô nhãn hiệu Ford được hình thành từ vốn vay và được phân phối bởi Công ty TNHH Ford Việt Nam

(17.11) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng cho vay số 18/2023/HDTD/TTKHDNL MN2 ngày 23/10/2023 với số tiền vay là 250 tỷ đồng; thời gian vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên và không vượt quá thời gian vay còn lại theo hợp đồng mượn tiền số 2507/HĐ/CTF-BL.23 ngày 25/7/2023, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: thanh toán khoản nợ đã vay từ Công ty Cổ phần Bất động sản Bảo Long theo hợp đồng mượn tiền số 2507/HĐ/CTF-BL.23 ngày 25/7/2023 và các phụ lục hợp đồng (nếu có). Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được qui định cụ thể trong hợp đồng thế chấp số 90/2023/HDBD/TTKHDNL MN2 ngày 15/11/2023.

18. Quỹ khen thưởng phúc lợi	Năm 2024	Năm 2023
Số dư đầu năm	722.578.455	1.713.846.454
Giảm do chi quỹ	(417.645.440)	(991.267.999)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>304.933.015</b>	<b>722.578.455</b>

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	01/01/2023	Tăng	Giảm	31/12/2023
- Vốn góp của chủ sở hữu	760.175.420.000	133.789.210.000	-	893.964.630.000
- Thặng dư vốn cổ phần	-	19.004.385.000	-	19.004.385.000
- Quỹ Đầu tư phát triển	3.152.481.800	-	-	3.152.481.800
- LNST chưa phân phối	96.809.981.705	86.001.662.994	95.780.440.000	87.031.204.699
<b>Cộng</b>	<b>860.137.883.505</b>	<b>238.795.257.994</b>	<b>95.780.440.000</b>	<b>1.003.152.701.499</b>

	01/01/2024	Tăng	Giảm	31/12/2024
- Vốn góp của chủ sở hữu	893.964.630.000	62.573.960.000	-	956.538.590.000
- Thặng dư vốn cổ phần	19.004.385.000	-	-	19.004.385.000
- Quỹ Đầu tư phát triển	3.152.481.800	-	-	3.152.481.800
- LNST chưa phân phối	87.031.204.699	85.325.523.851	66.725.036.876	105.631.691.674
<b>Cộng</b>	<b>1.003.152.701.499</b>	<b>147.899.483.851</b>	<b>66.725.036.876</b>	<b>1.084.327.148.474</b>

b) Lợi nhuận chưa phân phối	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	87.031.204.699	96.809.981.705
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	85.325.523.851	86.001.662.994
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	(62.573.960.000)	(95.780.440.000)
- Nộp tiền thuế bị truy thu	(4.151.076.876)	-
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>105.631.691.674</b>	<b>87.031.204.699</b>

c) Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 19 ngày 23/12/2024 là 956.538.590.000 đồng tương đương 95.653.859 Cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/Cổ phiếu.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	95.653.859	89.396.463
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	95.653.859	89.396.463
+ Cổ phiếu phổ thông	95.653.859	89.396.463
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	95.653.859	89.396.463
+ Cổ phiếu phổ thông	95.653.859	89.396.463
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cp	10.000 đồng/cp

**CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng hoá	981.837.846.027	785.044.210.278
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.012.807.917	46.938.491.501
<b>Cộng</b>	<b>1.028.850.653.944</b>	<b>831.982.701.779</b>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	16.363.636	-
Hàng bán bị trả lại	17.098.571.372	39.810.822.591
<b>Cộng doanh thu thuần</b>	<b>1.011.735.718.936</b>	<b>792.171.879.188</b>
<b>Chi tiết doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán xe	956.900.877.205	738.295.810.291
Doanh thu bán phụ tùng	7.822.033.814	6.939.266.396
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.861.406.854	45.417.991.882
Doanh thu khác	2.151.401.063	1.518.810.619
<b>Cộng</b>	<b>1.011.735.718.936</b>	<b>792.171.879.188</b>
<b>2. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Giá vốn xe đã bán	921.280.435.163	712.593.649.042
- Giá vốn hàng hóa đã bán	5.232.796.371	4.957.002.141
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	27.124.385.703	27.513.028.357
<b>Cộng</b>	<b>953.637.617.237</b>	<b>745.063.679.540</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi ngân hàng	373.633.926	4.163.871
- Lãi từ khoản ký quỹ/(hoàn nhập)	25.539.058.451	7.758.402.308
- Lãi từ đầu tư	-	13.089.153.360
<b>Cộng</b>	<b>25.912.692.377</b>	<b>20.851.719.539</b>
<b>4. Chi phí hoạt động tài chính</b>		
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	19.659.735.087	16.498.448.553
- Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	4.408.534.440	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	36.382.650
<b>Cộng</b>	<b>24.068.269.527</b>	<b>16.534.831.203</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí nhân viên	10.313.669.107	12.009.364.911
- Chi phí khấu hao TSCĐ	791.259.630	1.040.238.018
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.605.869.489	1.402.048.515
- Chi phí hoa hồng bán hàng, khuyến mãi, hàng tặng	21.864.576.124	4.401.040.063
- Chi phí bằng tiền khác	580.838.906	21.169.643.137
<b>Cộng</b>	<b>36.156.213.256</b>	<b>40.022.334.644</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý IV năm 2024</b>	<b>Quý IV năm 2023</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	3.704.991.027	3.412.603.307
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	346.189.592	99.410.682
- Chi phí khấu hao TSCĐ	114.290.442	115.838.640
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.053.726.557	3.307.605.358
- Chi phí bằng tiền khác	388.238.458	435.093.202
<b>Cộng</b>	<b>8.607.436.076</b>	<b>7.370.551.189</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>	<b>Quý IV năm 2024</b>	<b>Quý IV năm 2023</b>
- Lãi từ việc thanh lý tài sản cố định	432.764.628	714.350.368
- Thu hỗ trợ chi phí tổ chức sự kiện từ Ford Việt Nam và khác	1.284.727.000	1.250.547.769
- Thu nhập khác	2.956.513.131	-
<b>Cộng</b>	<b>4.674.004.759</b>	<b>1.964.898.137</b>
<b>8. Chi phí khác</b>	<b>Quý IV năm 2024</b>	<b>Quý IV năm 2023</b>
- Chi phí khác	950.437.895	97.312.110
<b>Cộng</b>	<b>950.437.895</b>	<b>97.312.110</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý IV năm 2024</b>	<b>Quý IV năm 2023</b>
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.902.442.081	5.899.788.178
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Trừ/Cộng: Thu nhập chưa chịu thuế kỳ này	-	(13.155.240.239)
Trừ: Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính</b>	<b>18.902.442.081</b>	<b>(7.255.452.061)</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải nộp ước tính kỳ này</b>	<b>3.780.488.416</b>	<b>-</b>
<b>10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý IV năm 2024</b>	<b>Quý IV năm 2023</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	953.637.617.237	745.063.679.540
- Chi phí nhân công	14.018.660.134	15.421.968.218
- Chi phí khấu hao	905.550.072	1.156.076.658
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.659.596.046	4.709.653.873
- Chi phí khác	23.179.843.080	26.105.187.084
<b>Cộng</b>	<b>998.401.266.569</b>	<b>792.456.565.373</b>

**VII. Những thông tin khác**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

**Bên liên quan**

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, và Ban Kiểm soát  
 Công ty CP Auto Trường Chinh  
 Công ty CP ô tô Phú Mỹ  
 Công ty CP ô tô Nha Trang  
 Công ty CP Auto Tân Thuận  
 Công ty CP ô tô Phú Yên  
 Công ty Cổ phần City Auto Vũng Tàu  
 Công ty Cổ phần VW Tân Thuận  
 Công ty CP Auto Bình Phước  
 Công ty Cổ Phần Auto Dĩ An - Bình Dương  
 Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô

**Mối quan hệ**

Thành viên quản lý chủ chốt  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Bên liên quan  
 Công ty liên kết  
 Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt

**CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Trong quý này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty CP Auto Trường Chinh	Công ty con	Bán hàng hóa	10.956.872.723
		Mua hàng hóa, dịch vụ	29.686.000
		Cổ tức được chia	-
		Cổ tức đã nhận	-
		Bán hàng hóa, dịch vụ	68.976.193.388
Công ty CP ô tô Phú Mỹ	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	47.023.336.004
		Cổ tức đã nhận	-
		Cổ tức được chia	-
		Doanh thu tài chính	49.863.013
		Bán hàng hóa, dịch vụ	1.919.650.499
Công ty CP ô tô Nha Trang	Công ty con	Mua hàng hóa	4.553.961.455
		Cổ tức đã nhận	-
		Cổ tức được chia	-
		Bán hàng hóa	60.723.867.341
Công ty CP Auto Tân Thuận	Công ty con	Mua hàng hóa	58.260.282.456
		Cổ tức được chia	-
		Chi phí tài chính	13.956.857
		Thu nhập khác	-
		Bán hàng hóa, dịch vụ	48.282.750
Công ty CP Auto Bình Phước	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-
		Chuyển nhượng khoản đầu tư	-
		Bán hàng hóa	1.174.320.221
Công ty Cổ Phần Auto Dĩ An - Bình Dương	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	5.505.750
		Bán hàng hóa, dịch vụ	11.119.927.272
Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	Bên liên quan	Mua hàng hóa	55.957.918.178
		Nhận cung cấp dịch vụ	662.925.994
<b>Hội đồng Quản trị và ban Tổng Giám đốc</b>			
Ông Trần Ngọc Dân	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	60.000.000
Ông Trần Lâm	Thành viên/ Tổng Giám đốc	Thù lao	15.000.000
		Tiền lương	70.920.000
Ông Nguyễn Đăng Hoàng	Thành viên/ Tổng Giám đốc	Thù lao	15.000.000
		Tiền lương	130.455.000
Ông Trần Quang Trí	Thành viên	Thù lao	15.000.000
Ông Phan Hoàng Sơn	Thành viên	Thù lao	15.000.000
<b>Ban Kiểm soát</b>			
Bà Hoàng Thị Thanh Hải	Trưởng ban	Thù lao	9.000.000
Bà Trần Thị Ân	Thành viên	Thù lao	9.000.000
Bà Đỗ Thị Như Duyên	Thành viên	Thù lao	9.000.000

003  
TY  
ÂN  
UTI  
HỒ CỨ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Số dư phải thu/ phải trả đối với các bên liên quan đến ngày kết thúc kỳ tài chính:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty CP ô tô Phú Mỹ	Công ty con	Phải thu khách hàng	218.399.934
		Phải thu khác	20.031.572.772
		Phải trả người bán	347.250.790
		Phải trả khác	1.849.500
Công ty CP ô tô Nha Trang	Công ty con	Phải thu khách hàng	1.583.604.433
		Phải trả người bán	2.187.225.894
		Phải thu khác	5.348.703.214
Công ty CP Auto Trường Chinh	Công ty con	Phải thu khác	7.812.692.435
		Phải thu khách hàng	1.682.785.935
Công ty CP Auto Tân Thuận	Công ty con	Phải thu khác	3.528.349.500
		Phải trả người bán	7.922.419.138
		Phải trả khác	1.802.000.000
Công ty CP ô tô Phú Yên	Công ty con	Phải thu khách hàng	300.000.000
		Phải thu khác	3.167.130.686
Công ty Cổ Phần Auto Dĩ An - Bình Dương	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	1.279.654.289
		Phải trả người bán	5.991.210
		Phải trả khác	8.831.080.939
Công ty CP Auto Bình Phước	Bên liên quan	Phải thu khách hàng	7.955.010
		Phải trả người bán	120.000
Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	Bên liên quan	Phải thu khách hàng	11.007.048.336
		Phải trả người bán	534.591.315
		Trả trước người bán	300.000.000
		Chi phí phải trả	170.721.480
		Phải thu khác	300.000.000

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



Trần Ngọc Dân  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
 Ngày 23 tháng 01 năm 2025

Lê Thị Phú  
 Kế toán trưởng

Trương Thị Hồng Vân  
 Người lập biểu

